

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

(Đính kèm Thông báo số 12A/TB-SDTTG ngày 27/3/2026 của Sở Dân tộc và Tôn giáo)

Tên dự án: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn vốn NSTW mã số 10513 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 663.364.000

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	266.372.760					266.372.760
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	266.372.760					266.372.760
2	Dự toán được giao trong năm	04	430.581.175					430.581.175
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	696.953.935					696.953.935
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	663.364.000					663.364.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	663.364.000					663.364.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	33.589.935					33.589.935
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	33.589.935					33.589.935
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						

7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
-----	---	----	--	--	--	--	--	--

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01		266.372.760				
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03		266.372.760				
2	Dự toán được giao trong năm	04		430.581.175				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05		696.953.935				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06		663.364.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07		663.364.000				

6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12		33.589.935				
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14		33.589.935				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						

7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						

8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						
---	--	----	--	--	--	--	--	--

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	430.581.175					430.581.175

3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	430.581.175					430.581.175
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	663.364.000					663.364.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	663.364.000					663.364.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(266.372.760)					(266.372.760)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(266.372.760)					(266.372.760)

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	33.589.935					33.589.935
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	33.589.935					33.589.935
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						

4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BẢO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						

7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						

	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04		430.581.175				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05		430.581.175				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06		663.364.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07		663.364.000				
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08		(266.372.760)				
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11		(266.372.760)				

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12		33.589.935				
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14		33.589.935				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						

3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BẢO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						

	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473
II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	663.364.000	663.364.000			663.364.000	663.364.000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	480.984.000	480.984.000			480.984.000	480.984.000		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	480.984.000	480.984.000			480.984.000	480.984.000		
		6650		Hội nghị	161.980.000	161.980.000			161.980.000	161.980.000		
			6651	In, mua tài liệu	6.051.599	6.051.599			6.051.599	6.051.599		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.000.000	12.000.000			12.000.000	12.000.000		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	46.750.000	46.750.000			46.750.000	46.750.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	36.000.000	36.000.000			36.000.000	36.000.000		

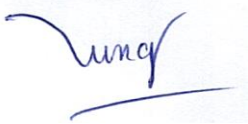
			6658	Chi bù tiền ăn	44.100.000	44.100.000			44.100.000	44.100.000		
			6699	Chi phí khác	17.078.401	17.078.401			17.078.401	17.078.401		
		6750		Chi phí thuê mướn	20.400.000	20.400.000			20.400.000	20.400.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.400.000	20.400.000			20.400.000	20.400.000		

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

III. THUYẾT MINH

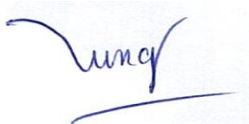
- 1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- 2. Khối lượng đã thực hiện:
- 3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Chamaléa Thị Thủy

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Phụ biểu F01-02/BCQT
*(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
Năm 2025

Tên dự án: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nguồn vốn NSTW mã số 10515 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương khởi đầu kết thúc
Cơ quan thực hiện dự án:.....
Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 4.452.450.203

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	645.922.283	507.842.283	507.842.283			138.080.000
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	645.922.283	507.842.283	507.842.283			138.080.000
2	Dự toán được giao trong năm	04	3.820.727.920	840.200.000	840.200.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	4.466.650.203	1.348.042.283	1.348.042.283			138.080.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	4.452.450.203	1.333.842.283	1.333.842.283			138.080.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	4.452.450.203	1.333.842.283	1.333.842.283			138.080.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	14.200.000	14.200.000	14.200.000			
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	14.200.000	14.200.000	14.200.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						

3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	138.080.000					
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	138.080.000					
2	Dự toán được giao trong năm	04			2.980.527.920	2.980.527.920		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	138.080.000		2.980.527.920	2.980.527.920		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	138.080.000		2.980.527.920	2.980.527.920		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	138.080.000		2.980.527.920	2.980.527.920		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398

A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12						
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		
			Loại 280	Loại 340	Loại 370

			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	3.820.727.920	840.200.000	840.200.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	3.820.727.920	840.200.000	840.200.000			
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	4.452.450.203	1.333.842.283	1.333.842.283			138.080.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	4.452.450.203	1.333.842.283	1.333.842.283			138.080.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(645.922.283)	(507.842.283)	(507.842.283)			(138.080.000)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(645.922.283)	(507.842.283)	(507.842.283)			(138.080.000)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	14.200.000	14.200.000	14.200.000			
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	14.200.000	14.200.000	14.200.000			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04			2.980.527.920	2.980.527.920		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			2.980.527.920	2.980.527.920		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	138.080.000		2.980.527.920	2.980.527.920		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	138.080.000		2.980.527.920	2.980.527.920		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(138.080.000)					
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11	(138.080.000)					

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12						
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14						
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						

7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	1.333.842.283	1.333.842.283			1.333.842.283	1.333.842.283		
		6650		Hội nghị	10.558.000	10.558.000			10.558.000	10.558.000		
			6651	In, mua tài liệu	9.648.000	9.648.000			9.648.000	9.648.000		
			6699	Chi phí khác	910.000	910.000			910.000	910.000		
		6700		Công tác phí	720.000	720.000			720.000	720.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	720.000	720.000			720.000	720.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	9.564.283	9.564.283			9.564.283	9.564.283		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	9.564.283	9.564.283			9.564.283	9.564.283		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.313.000.000	1.313.000.000			1.313.000.000	1.313.000.000		
			7049	Chi khác	1.313.000.000	1.313.000.000			1.313.000.000	1.313.000.000		
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	138.080.000	138.080.000			138.080.000	138.080.000		
		6650		Hội nghị	82.101.717	82.101.717			82.101.717	82.101.717		

			6651	In, mua tài liệu	20.736.000	20.736.000			20.736.000	20.736.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.800.000	4.800.000			4.800.000	4.800.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000		

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
			6658	Chi bù tiền ăn	27.720.000	27.720.000			27.720.000	27.720.000		
			6699	Chi phí khác	25.845.717	25.845.717			25.845.717	25.845.717		
		6700		Công tác phí	240.000	240.000			240.000	240.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	240.000	240.000			240.000	240.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	5.832.000	5.832.000			5.832.000	5.832.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	5.832.000	5.832.000			5.832.000	5.832.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	49.906.283	49.906.283			49.906.283	49.906.283		
			7049	Chi khác	49.906.283	49.906.283			49.906.283	49.906.283		
340	341			Quản lý nhà nước	2.980.527.920	2.980.527.920			2.980.527.920	2.980.527.920		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	2.980.527.920	2.980.527.920			2.980.527.920	2.980.527.920		
			7049	Chi khác	2.980.527.920	2.980.527.920			2.980.527.920	2.980.527.920		

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

III. THUYẾT MINH

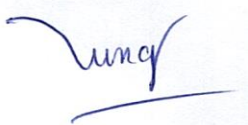
- 1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- 2. Khối lượng đã thực hiện:
- 3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Chamaléa Thị Thủy

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Phụ biểu F01-02/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NSTW mã số 10519 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 224.342.097

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	106.500.620					19.011.620
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	106.500.620					19.011.620
2	Dự toán được giao trong năm	04	214.189.080					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	320.689.700					19.011.620
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	224.342.097					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	224.342.097					
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	96.347.603					19.011.620
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	96.347.603					19.011.620
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						

3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						

	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	19.011.620				87.489.000	87.489.000
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	19.011.620				87.489.000	87.489.000
2	Dự toán được giao trong năm	04			140.000.000	140.000.000	74.189.080	74.189.080
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	19.011.620		140.000.000	140.000.000	161.678.080	161.678.080
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			128.923.017	128.923.017	95.419.080	95.419.080
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			128.923.017	128.923.017	95.419.080	95.419.080
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	19.011.620		11.076.983	11.076.983	66.259.000	66.259.000
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	19.011.620		11.076.983	11.076.983	66.259.000	66.259.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						

2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						

6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số

A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	214.189.080					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	214.189.080					
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	224.342.097					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	224.342.097					
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(106.500.620)					(19.011.620)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(106.500.620)					(19.011.620)

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	96.347.603					19.011.620
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	96.347.603					19.011.620
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						

2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						

	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

			Lũy kế từ khi khởi đầu
--	--	--	------------------------

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04			140.000.000	140.000.000	74.189.080	74.189.080
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			140.000.000	140.000.000	74.189.080	74.189.080
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			128.923.017	128.923.017	95.419.080	95.419.080
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			128.923.017	128.923.017	95.419.080	95.419.080
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(19.011.620)				(87.489.000)	(87.489.000)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(19.011.620)				(87.489.000)	(87.489.000)

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	19.011.620		11.076.983	11.076.983	66.259.000	66.259.000
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	19.011.620		11.076.983	11.076.983	66.259.000	66.259.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						

1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						

4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
340	341			Quản lý nhà nước	128.923.017	128.923.017			128.923.017	128.923.017		
		6650		Hội nghị	7.375.000	7.375.000			7.375.000	7.375.000		
			6651	In, mua tài liệu	1.800.000	1.800.000			1.800.000	1.800.000		

			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
			6699	Chi phí khác	3.575.000	3.575.000			3.575.000	3.575.000		
		6700		Công tác phí	1.460.417	1.460.417			1.460.417	1.460.417		
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.395.600	1.395.600			1.395.600	1.395.600		
			6749	Chi khác	64.817	64.817			64.817	64.817		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120.087.600	120.087.600			120.087.600	120.087.600		
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	120.087.600	120.087.600			120.087.600	120.087.600		
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	95.419.080	95.419.080			95.419.080	95.419.080		
		6650		Hội nghị	91.519.080	91.519.080			91.519.080	91.519.080		
			6651	In, mua tài liệu	4.470.000	4.470.000			4.470.000	4.470.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	5.600.000	5.600.000			5.600.000	5.600.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	8.000.000	8.000.000			8.000.000	8.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	57.240.000	57.240.000			57.240.000	57.240.000		
			6699	Chi phí khác	16.209.080	16.209.080			16.209.080	16.209.080		

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

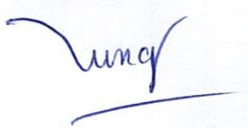
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
		6700		Công tác phí	400.000	400.000			400.000	400.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	400.000	400.000			400.000	400.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	3.500.000	3.500.000			3.500.000	3.500.000		

			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.500.000	3.500.000			3.500.000	3.500.000		
--	--	--	------	-----------------------------	-----------	-----------	--	--	-----------	-----------	--	--

III. THUYẾT MINH

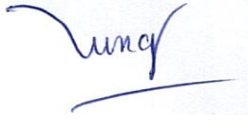
1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện:
3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy

MISA Mimosa Online

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Trang 14

Phụ biểu F01-02/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN
Năm 2025

Tên dự án: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình nguồn vốn NSTW mã số 10521 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách trung ương khởi đầu kết thúc
Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 2.691.940.506

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	777.935.768			611.456.398	611.456.398	166.479.370
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	777.935.768			611.456.398	611.456.398	166.479.370
2	Dự toán được giao trong năm	04	2.188.933.883			569.000.000	569.000.000	35.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	2.966.869.651			1.180.456.398	1.180.456.398	201.479.370
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	2.691.940.506			1.087.487.398	1.087.487.398	201.050.940
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	2.691.940.506			1.126.456.398	1.126.456.398	201.050.940
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08				(38.969.000)	(38.969.000)	
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10				(38.969.000)	(38.969.000)	

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6

	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	274.929.145			92.969.000	92.969.000	428.430
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	274.929.145			92.969.000	92.969.000	428.430
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số

A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	166.479.370					
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	166.479.370					
2	Dự toán được giao trong năm	04	35.000.000		1.584.933.883	1.584.933.883		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	201.479.370		1.584.933.883	1.584.933.883		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	201.050.940		1.403.402.168	1.403.402.168		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	201.050.940		1.364.433.168	1.364.433.168		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08			38.969.000	38.969.000		
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10			38.969.000	38.969.000		
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	428.430		181.531.715	181.531.715		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	428.430		181.531.715	181.531.715		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	2.188.933.883			569.000.000	569.000.000	35.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	2.188.933.883			569.000.000	569.000.000	35.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	2.691.940.506			1.087.487.398	1.087.487.398	201.050.940
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	2.691.940.506			1.126.456.398	1.126.456.398	201.050.940
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(777.935.768)			(650.425.398)	(650.425.398)	(166.479.370)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10				(38.969.000)	(38.969.000)	
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11	(777.935.768)			(611.456.398)	(611.456.398)	(166.479.370)

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	274.929.145			92.969.000	92.969.000	428.430
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	274.929.145			92.969.000	92.969.000	428.430
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						

7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	35.000.000		1.584.933.883	1.584.933.883		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	35.000.000		1.584.933.883	1.584.933.883		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	201.050.940		1.403.402.168	1.403.402.168		

5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	201.050.940		1.364.433.168	1.364.433.168		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(166.479.370)		38.969.000	38.969.000		
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10			38.969.000	38.969.000		
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(166.479.370)					

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	428.430		181.531.715	181.531.715		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	428.430		181.531.715	181.531.715		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						

4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						

7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473
II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
160	171			Thông tin	1.126.456.398	1.126.456.398			1.126.456.398	1.126.456.398		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.208.160	7.208.160			7.208.160	7.208.160		
			6503	Tiền nhiên liệu	7.208.160	7.208.160			7.208.160	7.208.160		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	228.527.577	228.527.577			228.527.577	228.527.577		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	228.527.577	228.527.577			228.527.577	228.527.577		
		6650		Hội nghị	603.847.749	603.847.749			603.847.749	603.847.749		
			6651	In, mua tài liệu	44.075.749	44.075.749			44.075.749	44.075.749		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	47.600.000	47.600.000			47.600.000	47.600.000		
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	21.500.000	21.500.000			21.500.000	21.500.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	57.000.000	57.000.000			57.000.000	57.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	341.080.000	341.080.000			341.080.000	341.080.000		

			6699	Chi phí khác	92.592.000	92.592.000			92.592.000	92.592.000		
		6700		Công tác phí	39.900.000	39.900.000			39.900.000	39.900.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	17.400.000	17.400.000			17.400.000	17.400.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	22.500.000	22.500.000			22.500.000	22.500.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	125.500.000	125.500.000			125.500.000	125.500.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	125.500.000	125.500.000			125.500.000	125.500.000		

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	121.392.912	121.392.912			121.392.912	121.392.912		
			7049	Chi khác	121.392.912	121.392.912			121.392.912	121.392.912		
		7750		Chi khác	80.000	80.000			80.000	80.000		
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	80.000	80.000			80.000	80.000		
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	201.050.940	201.050.940			201.050.940	201.050.940		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	78.650.940	78.650.940			78.650.940	78.650.940		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	78.650.940	78.650.940			78.650.940	78.650.940		
		6700		Công tác phí	42.360.000	42.360.000			42.360.000	42.360.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	23.640.000	23.640.000			23.640.000	23.640.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	18.720.000	18.720.000			18.720.000	18.720.000		

		6750		Chi phí thuê mướn	71.300.000	71.300.000			71.300.000	71.300.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	71.300.000	71.300.000			71.300.000	71.300.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.740.000	8.740.000			8.740.000	8.740.000		
			7049	Chi khác	8.740.000	8.740.000			8.740.000	8.740.000		
340	341			Quản lý nhà nước	1.364.433.168	1.364.433.168			1.364.433.168	1.364.433.168		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	114.933.168	114.933.168			114.933.168	114.933.168		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	114.933.168	114.933.168			114.933.168	114.933.168		

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
		6650		Hội nghị	109.400.000	109.400.000			109.400.000	109.400.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.000.000	12.000.000			12.000.000	12.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	94.400.000	94.400.000			94.400.000	94.400.000		
			6699	Chi phí khác	3.000.000	3.000.000			3.000.000	3.000.000		
		6700		Công tác phí	29.400.000	29.400.000			29.400.000	29.400.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	13.900.000	13.900.000			13.900.000	13.900.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	15.500.000	15.500.000			15.500.000	15.500.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	28.700.000	28.700.000			28.700.000	28.700.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	28.700.000	28.700.000			28.700.000	28.700.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.082.000.000	1.082.000.000			1.082.000.000	1.082.000.000		

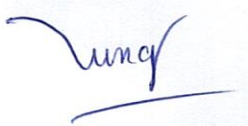
			7049	Chi khác	1.082.000.000	1.082.000.000			1.082.000.000	1.082.000.000		
--	--	--	------	----------	---------------	---------------	--	--	---------------	---------------	--	--

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

III. THUYẾT MINH

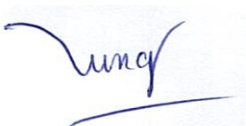
- 1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
- 2. Khối lượng đã thực hiện:
- 3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Phụ biểu F01-02/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

Tên dự án: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền đặc sản hàng hóa theo chuỗi giá trị nguồn NS cấp tỉnh mã số 20513 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh khởi đầu kết thúc
Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 176.950.000

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	116.000.000					116.000.000
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	116.000.000					116.000.000
2	Dự toán được giao trong năm	04	92.618.825					92.618.825
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	208.618.825					208.618.825
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	176.950.000					176.950.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	176.950.000					176.950.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	31.668.825					31.668.825
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	31.668.825					31.668.825
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						

2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01		116.000.000				
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03		116.000.000				
2	Dự toán được giao trong năm	04		92.618.825				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05		208.618.825				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06		176.950.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07		176.950.000				
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398

A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12		31.668.825				
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14		31.668.825				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay		
			Loại 280	Loại 340	Loại 370

			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	92.618.825					92.618.825
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	92.618.825					92.618.825
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	176.950.000					176.950.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	176.950.000					176.950.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(116.000.000)					(116.000.000)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(116.000.000)					(116.000.000)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	31.668.825					31.668.825
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	31.668.825					31.668.825
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04		92.618.825				
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05		92.618.825				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06		176.950.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07		176.950.000				
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08		(116.000.000)				
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11		(116.000.000)				

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12		31.668.825				
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14		31.668.825				
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

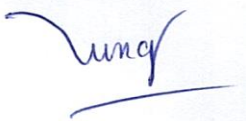
Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473
II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	176.950.000	176.950.000			176.950.000	176.950.000		
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	152.950.000	152.950.000			152.950.000	152.950.000		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	152.950.000	152.950.000			152.950.000	152.950.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	24.000.000	24.000.000			24.000.000	24.000.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	24.000.000	24.000.000			24.000.000	24.000.000		

III. THUYẾT MINH

1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện:
3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Phụ biểu F01-02/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

Tên dự án: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh mã số 20515 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 784.662.782

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	262.000.000	262.000.000	262.000.000			
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	262.000.000	262.000.000	262.000.000			
2	Dự toán được giao trong năm	04	570.279.188	124.000.000	124.000.000			
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	832.279.188	386.000.000	386.000.000			
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	784.662.782	345.749.877	345.749.877			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	784.662.782	345.749.877	345.749.877			

6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BẢO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	47.616.406	40.250.123	40.250.123			
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	47.616.406	40.250.123	40.250.123			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						

7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04			446.279.188	446.279.188		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			446.279.188	446.279.188		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			438.912.905	438.912.905		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			438.912.905	438.912.905		

6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BẢO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12			7.366.283	7.366.283		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14			7.366.283	7.366.283		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						

5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						

	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	570.279.188	124.000.000	124.000.000			

3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	570.279.188	124.000.000	124.000.000			
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	784.662.782	345.749.877	345.749.877			
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	784.662.782	345.749.877	345.749.877			
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(262.000.000)	(262.000.000)	(262.000.000)			
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(262.000.000)	(262.000.000)	(262.000.000)			

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chi tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	47.616.406	40.250.123	40.250.123			
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	47.616.406	40.250.123	40.250.123			
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						

	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						

7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						

	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04			446.279.188	446.279.188		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			446.279.188	446.279.188		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			438.912.905	438.912.905		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			438.912.905	438.912.905		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12			7.366.283	7.366.283		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14			7.366.283	7.366.283		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						

3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						

	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

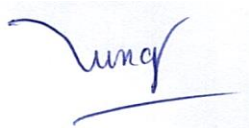
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	345.749.877	345.749.877			345.749.877	345.749.877		
		6650		Hội nghị	150.124.283	150.124.283			150.124.283	150.124.283		
			6651	In, mua tài liệu	10.080.000	10.080.000			10.080.000	10.080.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	20.400.000	20.400.000			20.400.000	20.400.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.000.000	12.000.000			12.000.000	12.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	96.720.000	96.720.000			96.720.000	96.720.000		
			6699	Chi phí khác	10.924.283	10.924.283			10.924.283	10.924.283		

		6700		Công tác phí	240.000	240.000			240.000	240.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	240.000	240.000			240.000	240.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	6.635.717	6.635.717			6.635.717	6.635.717		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.635.717	6.635.717			6.635.717	6.635.717		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	188.749.877	188.749.877			188.749.877	188.749.877		
			7049	Chi khác	188.749.877	188.749.877			188.749.877	188.749.877		
340	341			Quản lý nhà nước	438.912.905	438.912.905			438.912.905	438.912.905		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	438.912.905	438.912.905			438.912.905	438.912.905		
			7049	Chi khác	438.912.905	438.912.905			438.912.905	438.912.905		

III. THUYẾT MINH

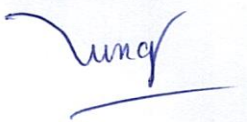
1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện:
3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy

Phụ biểu F01-02/BCQT

*(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

Tên dự án: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn nguồn vốn NS cấp tỉnh mã số 20519 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh khởi đầu kết thúc

Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 172.748.920

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	55.005.280					
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	55.005.280					
2	Dự toán được giao trong năm	04	128.210.920					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	183.216.200					
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	172.748.920					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	172.748.920					
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	10.467.280					
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	10.467.280					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						

3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01					55.005.280	55.005.280
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03					55.005.280	55.005.280
2	Dự toán được giao trong năm	04			21.000.000	21.000.000	107.210.920	107.210.920
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			21.000.000	21.000.000	162.216.200	162.216.200
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			19.500.000	19.500.000	153.248.920	153.248.920
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			19.500.000	19.500.000	153.248.920	153.248.920
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398

A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12			1.500.000	1.500.000	8.967.280	8.967.280
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14			1.500.000	1.500.000	8.967.280	8.967.280
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay		
			Loại 280	Loại 340	Loại 370

			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	128.210.920					
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	128.210.920					
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	172.748.920					
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	172.748.920					
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(55.005.280)					
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(55.005.280)					

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	10.467.280					
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	10.467.280					
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04			21.000.000	21.000.000	107.210.920	107.210.920
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05			21.000.000	21.000.000	107.210.920	107.210.920
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06			19.500.000	19.500.000	153.248.920	153.248.920
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07			19.500.000	19.500.000	153.248.920	153.248.920
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08					(55.005.280)	(55.005.280)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11					(55.005.280)	(55.005.280)

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12			1.500.000	1.500.000	8.967.280	8.967.280
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14			1.500.000	1.500.000	8.967.280	8.967.280
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
-----	-------------------------	--	--	--	--	--	--	--

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

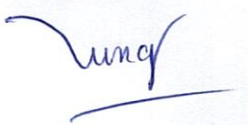
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
340	341			Quản lý nhà nước	19.500.000	19.500.000			19.500.000	19.500.000		
		6650		Hội nghị	19.500.000	19.500.000			19.500.000	19.500.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	17.000.000	17.000.000			17.000.000	17.000.000		
			6699	Chi phí khác	500.000	500.000			500.000	500.000		
370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	153.248.920	153.248.920			153.248.920	153.248.920		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.680.000	3.680.000			3.680.000	3.680.000		
			6503	Tiền nhiên liệu	3.680.000	3.680.000			3.680.000	3.680.000		
		6650		Hội nghị	146.160.920	146.160.920			146.160.920	146.160.920		
			6651	In, mua tài liệu	12.000.000	12.000.000			12.000.000	12.000.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	2.800.000	2.800.000			2.800.000	2.800.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	2.000.000	2.000.000			2.000.000	2.000.000		
			6658	Chi bù tiền ăn	104.800.000	104.800.000			104.800.000	104.800.000		

			6699	Chi phí khác	24.560.920	24.560.920			24.560.920	24.560.920		
		6700		Công tác phí	3.408.000	3.408.000			3.408.000	3.408.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	3.300.000	3.300.000			3.300.000	3.300.000		
			6749	Chi khác	108.000	108.000			108.000	108.000		

III. THUYẾT MINH

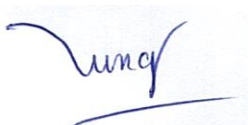
1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện:
3. Thuyết minh khác

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

Ngày tháng năm

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Phụ biểu F01-02/BCQT
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC
ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT KINH PHÍ CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN

Năm 2025

Tên dự án: Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh mã số 20521 thuộc chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh khởi đầu kết thúc
Cơ quan thực hiện dự án:.....

Tổng số kinh phí được duyệt toàn dự án số kinh phí được duyệt kỳ này 459.070.873

Hình thức cấp phát: Dự toán

I. SỐ LIỆU TỔNG HỢP

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	251.500.000			237.000.000	237.000.000	14.500.000
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	251.500.000			237.000.000	237.000.000	14.500.000
2	Dự toán được giao trong năm	04	337.740.082			95.000.000	95.000.000	5.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	589.240.082			332.000.000	332.000.000	19.500.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	459.070.873			290.772.483	290.772.483	17.500.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	459.070.873			290.772.483	290.772.483	17.500.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	130.169.209			41.227.517	41.227.517	2.000.000
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	130.169.209			41.227.517	41.227.517	2.000.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						

2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	1	2	3	4	5	6
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						

	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							

1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01	14.500.000					
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03	14.500.000					
2	Dự toán được giao trong năm	04	5.000.000		237.740.082	237.740.082		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	19.500.000		237.740.082	237.740.082		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	17.500.000		150.798.390	150.798.390		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	17.500.000		150.798.390	150.798.390		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08						
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị hủy (11= 03+04-06-14)	11						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chi tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	2.000.000		86.941.692	86.941.692		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	2.000.000		86.941.692	86.941.692		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						

2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	7	8	9	10	11	12
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						

6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483
 ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
 Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số

A	B	C	13	14	15	16	17	18
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	337.740.082			95.000.000	95.000.000	5.000.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	337.740.082			95.000.000	95.000.000	5.000.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	459.070.873			290.772.483	290.772.483	17.500.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	459.070.873			290.772.483	290.772.483	17.500.000
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(251.500.000)			(237.000.000)	(237.000.000)	(14.500.000)
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(251.500.000)			(237.000.000)	(237.000.000)	(14.500.000)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	130.169.209			41.227.517	41.227.517	2.000.000
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	130.169.209			41.227.517	41.227.517	2.000.000
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						
1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						

1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Tổng số	Loại 070		Loại 160		Loại 280
				Tổng số	Khoản 085	Tổng số	Khoản 171	Tổng số
A	B	C	13	14	15	16	17	18
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						
4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						

	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+03)	01						
	- Kinh phí đã nhận	02						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	03						
2	Dự toán được giao trong năm	04	5.000.000		237.740.082	237.740.082		
3	Tổng số được sử dụng trong năm (05= 01+ 04)	05	5.000.000		237.740.082	237.740.082		
4	Kinh phí thực nhận trong năm	06	17.500.000		150.798.390	150.798.390		
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	07	17.500.000		150.798.390	150.798.390		
6	Kinh phí giảm trong năm (08= 09+10+11)	08	(14.500.000)					
	- Đã nộp NSNN	09						
	- Còn phải nộp NSNN (10=02+06-07-09-13)	10						
	- Dự toán bị huỷ (11= 03+04-06-14)	11	(14.500.000)					

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (12=13+14)	12	2.000.000		86.941.692	86.941.692		
	- Kinh phí đã nhận	13						
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	14	2.000.000		86.941.692	86.941.692		
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ							
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	15						

1.1	Số dư kinh phí năm trước đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang	16						
1.2	Số dư kinh phí năm trước đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang	17						
2	Dự toán được giao trong năm	18						
2.1	Dự toán giao đầu năm	19						
2.2	Dự toán giao bổ sung trong năm	20						
2.3	Dự toán đã điều chỉnh giảm trong năm	21						
3	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (22=23+24)	22						
	- Số đã ghi thu, ghi chi	23						
	- Số chưa thực hiện ghi thu, ghi chi	24						
4	Kinh phí được sử dụng trong năm (25=15+22)	25						
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	26						
6	Kinh phí đã ghi giảm trong năm	27						
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (28=25-26-27)	28						
7.1	Số dư kinh phí đã được giao dự toán nhưng chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau	29						
7.2	Số dư kinh phí đã nhận nhưng chưa được giao dự toán chuyển sang năm sau	30						
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI							

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ khi khởi đầu					
			Loại 280		Loại 340		Loại 370	
			Khoản 332	Khoản 338	Tổng số	Khoản 341	Tổng số	Khoản 398
A	B	C	19	20	21	22	23	24
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (31=32+33)	31						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	32						
	- Số dư dự toán	33						
2	Dự toán được giao trong năm	34						
3	Tổng số được sử dụng trong năm (35= 31+34)	35						

4	Tổng kinh phí từ nguồn vay đã nhận trong năm (36=37+38)	36						
	- Số đã hạch toán tạm ứng NSNN	37						
	- Số đã hạch toán ghi chi NSNN	38						
5	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán trong năm	39						
6	Kinh phí giảm trong năm (40=41+42+43)	40						
	- Đã nộp NSNN	41						
	- Còn phải nộp NSNN (42=32+36-39-41-45)	42						
	- Dự toán bị hủy (43=33+34-36-46)	43						
7	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (44= 45+46)	44						
	- Kinh phí đã ghi tạm ứng	45						
	- Số dư dự toán	46						
8	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN	47						

Mã chương: 483

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA

Mã ĐVQHNS: 1134473

II. CHI TIẾT CHI THEO MỤC LỤC NSNN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
160	171			Thông tin	290.772.483	290.772.483			290.772.483	290.772.483		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.800.000	2.800.000			2.800.000	2.800.000		
			6503	Tiền nhiên liệu	2.800.000	2.800.000			2.800.000	2.800.000		

		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	179.307.483	179.307.483			179.307.483	179.307.483		
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	179.307.483	179.307.483			179.307.483	179.307.483		
		6650		Hội nghị	100.045.000	100.045.000			100.045.000	100.045.000		
			6651	In, mua tài liệu	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000		
			6699	Chi phí khác	40.045.000	40.045.000			40.045.000	40.045.000		
		6700		Công tác phí	6.920.000	6.920.000			6.920.000	6.920.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.920.000	6.920.000			6.920.000	6.920.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	1.700.000	1.700.000			1.700.000	1.700.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.700.000	1.700.000			1.700.000	1.700.000		
280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	17.500.000	17.500.000			17.500.000	17.500.000		
		6700		Công tác phí	16.750.000	16.750.000			16.750.000	16.750.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	6.750.000	6.750.000			6.750.000	6.750.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	10.000.000	10.000.000			10.000.000	10.000.000		

Mã chương: 483
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO TỈNH KHÁNH HÒA
Mã ĐVQHNS: 1134473

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Năm nay				Lũy kế từ khi khởi đầu			
					Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	Tổng số	NS trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	750.000	750.000			750.000	750.000		
			7049	Chi khác	750.000	750.000			750.000	750.000		

340	341			Quản lý nhà nước	150.798.390	150.798.390			150.798.390	150.798.390		
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.115.040	5.115.040			5.115.040	5.115.040		
			6503	Tiền nhiên liệu	5.115.040	5.115.040			5.115.040	5.115.040		
		6650		Hội nghị	97.995.000	97.995.000			97.995.000	97.995.000		
			6651	In, mua tài liệu	26.970.000	26.970.000			26.970.000	26.970.000		
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	20.400.000	20.400.000			20.400.000	20.400.000		
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	12.000.000	12.000.000			12.000.000	12.000.000		
			6699	Chi phí khác	38.625.000	38.625.000			38.625.000	38.625.000		
		6700		Công tác phí	16.050.000	16.050.000			16.050.000	16.050.000		
			6702	Phụ cấp công tác phí	9.840.000	9.840.000			9.840.000	9.840.000		
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	6.050.000	6.050.000			6.050.000	6.050.000		
			6749	Chi khác	160.000	160.000			160.000	160.000		
		6750		Chi phí thuê mướn	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.000.000	20.000.000			20.000.000	20.000.000		
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.638.350	11.638.350			11.638.350	11.638.350		
			7049	Chi khác	11.638.350	11.638.350			11.638.350	11.638.350		

III. THUYẾT MINH

1. Mục tiêu, nội dung theo tiến độ đã quy định:
2. Khối lượng đã thực hiện:
3. Thuyết minh khác

Ngày tháng năm

NGƯỜI LẬP BIỂU

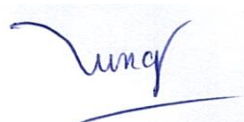
(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ và tên)



Lê Ngọc Thủy Chung

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Chamaléa Thị Thủy